

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thông tin về Công ty

Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004

Quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp.

Giấy phép Kinh doanh Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp vào ngày 15 tháng 9 năm 2004. Giấy phép Kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy phép kinh doanh số 1800156801 được cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hội đồng Quản trị	Bà Phạm Thị Việt Nga	Chủ tịch
	Bà Lê Minh Hồng	Phó Chủ tịch
	Ông Lê Chánh Đạo	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên
	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
	Ông Nguyễn Như Song	Thành viên
	Ông Lê Đình Bửu Trí	Thành viên
	Ông Nguyễn Sĩ Trung Kỳ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
	Bà Lê Minh Hồng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Ánh Như	Trưởng ban
	Ông Trần Quốc Hưng	Thành viên
	Ông Đàm Mạnh Cường	Thành viên

Trụ sở đăng ký 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa
Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Việt Nam

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		1.426.290.646.089	1.212.468.335.434
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	642.519.118.993	584.128.534.956
Tiền	111		286.810.678.462	162.206.364.906
Các khoản tương đương tiền	112		355.708.440.531	421.922.170.050
Đầu tư ngắn hạn	120		-	16.037.166.667
Các khoản phải thu	130	4	427.952.128.942	296.978.172.666
Phải thu thương mại	131		308.204.918.891	250.454.852.730
Trả trước cho người bán	132		23.803.573.090	26.407.748.971
Phải thu khác	135		105.042.489.049	23.553.146.919
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(9.098.852.088)	(3.437.575.954)
Hàng tồn kho	140	5	349.931.255.389	306.731.856.718
Hàng tồn kho	141		352.897.223.500	311.576.681.540
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.965.968.111)	(4.844.824.822)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.888.142.765	8.592.604.427
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	1.283.164.897	533.511.176
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	154	16	110.869.282	130.507.156
Tài sản ngắn hạn khác	158	7	4.494.108.586	7.928.586.095

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tài sản dài hạn	200		372.145.587.404	309.504.424.142
Tài sản cố định	220		297.943.990.177	237.015.139.115
Tài sản cố định hữu hình	221	8	163.864.817.858	118.833.144.230
<i>Nguyên giá</i>	222		306.236.152.882	231.889.301.477
<i>Khấu hao lũy kế</i>	223		(142.371.335.024)	(113.056.157.247)
Tài sản cố định vô hình	227	9	127.878.195.760	112.919.647.760
<i>Nguyên giá</i>	228		131.894.976.812	113.634.980.185
<i>Phân bổ lũy kế</i>	229		(4.016.781.052)	(715.332.425)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	10	6.200.976.559	5.262.347.125
Bất động sản đầu tư	240	11	6.456.882.120	-
<i>Nguyên giá</i>	241		7.784.646.717	-
<i>Khấu hao lũy kế</i>	242		(1.327.764.597)	-
Đầu tư dài hạn	250	12	40.225.964.457	31.255.356.135
Đầu tư vào công ty liên kết	252		32.838.795.706	23.868.187.384
Đầu tư dài hạn khác	258		11.901.050.200	11.901.050.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(4.513.881.449)	(4.513.881.449)
Tài sản dài hạn khác	260		27.518.750.650	41.233.928.892
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	22.430.416.454	36.189.123.770
Tài sản thuế hoãn lại	262	31	3.478.358.744	3.413.954.004
Tài sản dài hạn khác	268		1.609.975.452	1.630.851.118
TỔNG TÀI SẢN	270		1.798.436.233.493	1.521.972.759.576

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		511.609.803.888	503.816.007.462
Nợ ngắn hạn	310		459.497.109.681	450.873.538.165
Vay ngắn hạn	311	14	12.802.412.973	73.979.662.132
Phải trả thương mại	312	15	83.836.122.176	71.352.673.093
Khách hàng tạm ứng	313		1.216.299.380	1.094.516.164
Thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước	314	16	26.790.029.593	35.634.035.125
Phải trả cho nhân viên	315	17	110.870.216.225	84.118.277.067
Chi phí trích trước	316	18	162.331.807.866	161.165.177.394
Phải trả khác	319	19	32.161.526.086	14.743.628.344
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	20	29.488.695.382	8.785.568.846
Nợ dài hạn	330		52.112.694.207	52.942.469.297
Doanh thu chưa thực hiện	333		119.417.273	-
Nợ thuế hoãn lại	335			53.099.844
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	21	14.135.486.432	14.189.209.835
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	22	37.857.790.502	38.700.159.618
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.278.174.368.502	1.010.375.905.079
Vốn chủ sở hữu	410		1.278.174.368.502	1.010.375.905.079
Vốn cổ phần	411	23	269.129.620.000	266.629.620.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		378.761.392.824	378.761.392.824
Cổ phiếu ngân quỹ	414	23	(455.850.000)	(410.400.000)
Quỹ đầu tư và phát triển	416		204.329.442.743	4.658.004.486
Quỹ dự phòng tài chính	418		64.215.412.933	29.744.900.881
Lợi nhuận chưa phân phối	420		362.194.350.002	330.992.386.888
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	410	24	8.652.061.103	7.780.847.035
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.798.436.233.493	1.521.972.759.576

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tài sản thuê ngoài			
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
Nợ khó đòi đã xử lý		2.090.717.508	
Ngoại tệ các loại			
USD		170.805,71	1.471.881,97
EUR		59.912,71	42.170,59
BATH		31.592,00	31.592,00
HKD		3.731,00	3.731,00
JPY		22.000,00	22.000,00
NDT		3.515,00	3.515,00
MACAU		20,00	20,00
CAD		100,00	100,00
REAL		25.000,00	25.000,00

Người lập:

Người duyệt:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

ngày 25 tháng 01 năm 2011

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
			31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tổng doanh thu	01	25	667.756.264.900	534.169.606.930	2.053.471.143.106	1.770.344.687.033
Các khoản giảm trừ	02	25	(4.586.633.613)	(6.056.673.179)	(17.722.522.132)	(24.322.485.821)
Doanh thu thuần	10	25	663.169.631.287	528.112.933.751	2.035.748.620.974	1.746.022.201.212
Giá vốn hàng bán	11	26	(305.461.606.407)	(253.404.023.999)	(1.006.667.403.869)	(822.445.899.741)
Lợi nhuận gộp	20		357.708.024.880	274.708.909.752	1.029.081.217.105	923.576.301.471
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	9.786.390.147	14.308.588.753	40.566.243.532	31.294.906.087
Chi phí hoạt động tài chính	22	28	(954.558.439)	3.656.821.200	(3.408.226.477)	(23.597.231.238)
Trong đó lãi vay			(706.181.674)	(1.430.186.104)	(2.010.709.744)	(3.389.443.987)
Chi phí bán hàng	24		(178.100.747.058)	(104.407.216.015)	(489.790.365.245)	(409.533.239.836)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(34.246.567.330)	(26.276.540.436)	(140.397.995.622)	(113.700.825.796)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		154.192.542.200	161.990.563.254	436.050.873.293	408.039.910.688
Kết quả các hoạt động khác	40					
Thu nhập khác	31	29	1.529.370.339	12.617.313.842	10.066.702.027	14.224.585.302
Chi phí khác	32	30	(1.917.458.602)	(11.671.210.719)	(10.469.891.901)	(12.571.248.709)
Lỗ từ công ty liên kết	30	12	(981.021.101)		(3.735.282.128)	(103.584.949)
Tổng lợi nhuận trước thuế	50		152.823.432.836	162.936.666.377	431.912.401.291	409.589.662.332

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
			31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tổng lợi nhuận trước thuế	50		152.823.432.836	162.936.666.377	431.912.401.291	409.589.662.332
Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	51 52	31 31	(17.810.197.116) (513.617)	(22.945.330.116) (799.236.527)	(50.906.612.954) 117.505.037	(46.967.925.678) (281.354.320)
Lợi nhuận thuần	60		135.012.722.103	139.192.099.734	381.123.293.374	362.340.382.334
Phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		298.616.251	2.885.551.100	2.108.802.334	5.269.591.254
Chủ sở hữu của Công ty	62		134.714.105.852	136.306.548.634	379.014.491.040	357.070.791.080
Lợi nhuận thuần	60		135.012.722.103	139.192.099.734	381.123.293.374	362.340.382.334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	5.008	5.114	14.088	13.396

Người lập:

Người duyệt:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

ngày 25 tháng 01 năm 2011

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu ngân quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009	200.000.000.000	378.761.392.824	(292.500.000)	38.460.772.279	21.962.409.519	62.247.037.940	701.139.112.562
Cổ phiếu quỹ mua lại	-	-	(117.900.000)	-	-	-	(117.900.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	357.070.791.080	357.070.791.080
					7.782.491.362		
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	32.826.852.207		(40.609.343.569)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.727.303.563)	(17.727.303.563)
						-	
Phí Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	(29.988.795.000)	(29.988.795.000)
						-	
Cổ phiếu thưởng	66.629.620.000	-	-	(66.629.620.000)		-	-
Cổ phiếu quỹ mua lại	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2009	266.629.620.000	378.761.392.824	(410.400.000)	4.658.004.486	29.744.900.881	330.992.386.888	1.010.375.905.079

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu ngân quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2009	266.629.620.000	378.761.392.824	(410.400.000)	4.658.004.486	29.744.900.881	330.992.386.888	1.010.375.905.079
Cổ phiếu quỹ mua lại	-	-	(136.800.000)	-	-	-	(136.800.000)
Cổ phiếu quỹ tái phát hành	-	-	91.350.000	-	-	-	91.350.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	379.014.491.040	379.014.491.040
Cổ tức	-	-	-	-	-	(66.880.340.000)	(66.880.340.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	199.671.438.257	34.470.512.052	(234.141.950.309)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(35.018.979.713)	(35.018.979.713)
Phí cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(11.771.257.904)	(11.771.257.904)
Cổ phiếu ESOP	2.500.000.000	-	-	-	-	-	2.500.000.000
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010	269.129.620.000	378.761.392.824	(455.850.000)	204.329.442.743	64.215.412.933	362.194.350.002	1.278.174.368.502

Người lập:

Người duyệt:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

ngày 25 tháng 01 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã Thuyết số minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	431.912.401.291	409.589.662.332
Điều chỉnh cho			
Khấu hao và phân bổ	02	40.191.103.543	29.778.717.342
Các khoản dự phòng	03	3.728.696.020	(14.384.007.705)
Lãi từ thanh lý tài sản	04	(1.677.743.566)	-
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05	37.331.782.731	(14.804.882.568)
Chi phí lãi vay	06	2.010.709.744	3.389.443.987
Lỗ từ công ty liên kết	07	4.486.842.128	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	517.983.791.891	413.568.933.388
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(128.191.097.202)	(44.624.486.304)
Biến động hàng tồn kho	10	(41.320.541.960)	(3.340.301.188)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	55.970.929.701	48.088.931.657
Biến động chi phí trả trước	12	13.009.053.595	(19.218.178.770)
		417.452.136.025	394.474.898.783
Lãi vay đã trả	13	(2.182.859.688)	(3.628.334.868)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(57.423.876.106)	(30.681.344.976)
Thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	-	2.987.628.237
Chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(26.929.480.197)	(9.404.410.904)
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	20	330.915.920.034	353.748.436.272
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(116.157.155.175)	(57.436.448.175)
Thu từ điều chỉnh giá mua quyền sử dụng đất	22	5.364.173.499	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	4.893.888.517	122.895.970
Tiền cho các đơn vị khác vay	23	(6.125.847.736)	(26.377.492.867)
Tiền cho vay thu về từ các đơn vị khác	23	-	41.100.115.293
Thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24	16.037.166.667	-
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(13.615.000.000)	(230.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	26	157.550.000	-
Thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	(36.239.484.344)	26.070.547.994

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

	Mã Thuyết số minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	30	(145.684.708.572)	(16.750.381.785)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Thu từ tái phát hành cổ phiếu	31	2.591.350.000	-
Mua lại cổ phiếu ngân quỹ	32	(136.800.000)	(117.900.000)
Thu từ nợ vay ngắn hạn	33	23.106.560.177	203.434.614.489
Thanh toán nợ	34	(84.283.809.336)	(137.910.250.055)
Chi trả cổ tức	36	(68.117.928.266)	(30.018.344.628)
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động tài chính	40	(126.840.627.425)	35.388.119.806
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	58.390.584.037	372.386.174.293
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	584.128.534.956	211.742.360.663
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	642.519.118.993	584.128.534.956

Người lập:

Người duyệt:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

ngày 25 tháng 01 năm 2011

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

Chi tiết các công ty con được thành lập tại Việt Nam như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	% vốn sở hữu	
			31/12/2010	31/12/2009
Công ty con				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, dịch vụ quảng cáo	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2010 (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	% vốn sở hữu	
			31/12/2010	31/12/2009
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; in xuất bản ấn phẩm	Số 5704000183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	-
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 Tập đoàn có 2.456 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 2.290 nhân viên).

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”). được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng một cách nhất quán.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.2 Cơ sở hợp nhất

2.2.1 Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của một công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của công ty con đó. Khi đánh giá kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng đang có hiệu lực. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

2.2.2 Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày kết thúc của sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của Tập đoàn vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi khoản lỗ sau đó trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

2.2.3 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Số dư của giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty đó. Lỗ chưa thực hiện được loại trừ cũng như lợi nhuận chưa thực hiện, nhưng chỉ khi không có bằng chứng về việc giảm giá tài sản.

2.2.4 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phản ánh giá phí đầu tư vượt quá giá trị của tài sản thuần thuộc phần của Tập đoàn trên tổng tài sản thuần của các công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh tại thời điểm mua. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 5 năm.

Nếu giá trị thực tế tài sản thuần Tập đoàn mua của các công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh vượt quá giá mua, thì phần vượt trội này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”) – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá. Thông tư này yêu cầu các chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá thuộc nguồn vốn chủ sở hữu; và các chênh lệch tỷ giá này sẽ được ghi đảo để xóa sổ vào đầu kỳ sau. Tập đoàn lựa chọn tiếp tục áp dụng VAS 10 để ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày :	31/12/2009:	18.479 VND/USD
		26.963 VND/EUR
	31/12/2010:	19.500 VND/USD
		28.337 VND/EUR

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2.6 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Điều hành cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.9 Tài sản cố định hữu hình

2.9.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

2.9.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	3 – 18 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 13 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 13 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm

2.10 Tài sản cố định vô hình

2.10.1 Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

2.10.2 Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

2.10.3 Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 7 năm.

2.11 Bất động sản đầu tư

2.11.1 Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

2.11.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư từ 5 đến 16 năm.

2.12 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

2.13 Chi phí trả trước dài hạn

2.13.1 Nâng cấp tài sản thuê

Nâng cấp tài sản thuê được ghi nhận theo nguyên giá và được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

2.13.2 Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 39 đến 50 năm.

2.14 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

2.15 Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy và tương đối chắc chắn rằng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo lãi suất trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

2.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

2.17 Vốn cổ phần

2.17.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

2.17.2 Cổ phiếu ngân quỹ

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, số tiền thanh toán, bao gồm chi phí trực tiếp phát sinh khi mua, sau khi trừ ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm vào vốn chủ sở hữu. Những cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

2.18 Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Phân bổ được trích lập mỗi năm cho các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

2.19 Doanh thu

2.19.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

2.19.2 Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

2.20 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

2.21 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích xây dựng tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản cố định liên quan.

2.22 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng.

2.23 Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tập đoàn, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý). Trong đó các rủi ro và kết quả thu được khác với các bộ phận khác. Ban điều hành đánh giá rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và một bộ phận địa lý trọng yếu duy nhất là Việt Nam.

2.24 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2010 (tiếp theo)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	39.954.223.866	39.257.993.826
Tiền gửi ngân hàng	246.856.454.596	122.866.971.080
Tiền đang chuyển	-	81.400.000
Các khoản tương đương tiền	355.708.440.531	421.922.170.050
	642.519.118.993	584.128.534.956

Trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 có số ngoại tệ tương đương 4.921 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 28.376 triệu VNĐ).

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại bao gồm:

	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Khoản phải thu thương mại từ công ty liên kết	623.228.259	570.773.696
Khoản phải thu thương mại từ bên thứ ba	307.581.690.632	249.884.079.034
	308.204.918.891	250.454.852.730

Khoản phải thu thương mại không được đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Chi phí trả trước cho người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là chi phí trả trước cho việc mua máy móc và dịch vụ xây dựng.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2010 (tiếp theo)

Phải thu khác bao gồm:

	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Chi phí hoa hồng trả trước	79.929.264.805	7.676.998.375
Thu nhập tiền lãi phải thu	1.092.298.387	5.090.610.265
Cho vay (*)	6.667.549.131	1.985.742.846
Phải thu tiền đất KCN Trà Nóc	13.848.944.240	
Khác	3.504.432.486	8.799.795.433
	105.042.489.049	23.553.146.919

(*) Khoản này phản ánh khoản cho các công ty liên kết và các bệnh viện vay với kỳ hạn dưới một năm, không được đảm bảo và chịu lãi suất năm từ 8.4% đến 13% trong năm (2009: từ 8.4% đến 12%).

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm từ 1/1/2010	Năm từ 1/1/2009
	đến 31/12/2010	đến 31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	3.437.575.954	18.702.735.510
Tăng dự phòng trong năm	5.661.276.134	(15.265.159.556)
Số dư cuối năm	9.098.852.088	3.437.575.954

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2010 (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	54.318.120.272	43.137.980.037
Nguyên vật liệu	128.174.175.126	103.113.760.970
Sản phẩm dở dang	39.155.526.732	23.646.623.630
Thành phẩm	117.298.715.923	123.666.936.711
Hàng hóa	10.388.716.608	7.468.594.766
Hàng gửi đi bán	3.561.968.839	10.542.785.426
	352.897.223.500	311.576.681.540
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.965.968.111)	(4.844.824.822)
	349.931.255.389	306.731.856.718

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm từ 1/1/2010	Năm từ 1/1/2009
	đến 31/12/2010	đến 31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	4.844.824.822	18.702.735.510
Sử dụng trong năm	(1.878.856.711)	(13.857.910.688)
Số dư cuối năm	2.965.968.111	4.844.824.822

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2010 (tiếp theo)

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Số tăng trong năm</u>	<u>Số giảm trong năm</u>	<u>Số dư cuối năm</u>
Chi phí sửa chữa	42.189.771	2.338.669.200	(2.323.763.455)	57.095.516,00
Tiền thuê nhà	210.784.500	2.497.320.568	(2.193.349.031)	514.756.037,00
Tiền thuê đất	-	2.214.541.982	(2.214.541.982)	-
Công cụ, dụng cụ	23.441.499	209.503.104	(191.303.371)	41.641.232,00
Chi phí khác	<u>257.095.406</u>	<u>2.629.447.479</u>	<u>(2.216.870.773)</u>	<u>669.672.112,00</u>
Cộng	<u>533.511.176</u>	<u>9.889.482.333</u>	<u>(9.139.828.612)</u>	<u>1.283.164.897,00</u>

Thuế phải thu ngân sách Nhà nước
 Thuế nhập khẩu nộp thừa, chi tiết được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản nộp Nhà nước
 (thuyết minh 16.).

7. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng của cán bộ công nhân viên

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	46.320.684.732	107.658.874.657	45.549.529.998	32.360.212.090	231.889.301.477
Tăng trong kỳ	2.029.301.373	23.594.574.818	8.755.682.373	8.633.417.184	43.012.975.748
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	25.067.598.951	3.087.528.667	16.243.104.605	1.185.799.364	45.584.031.587
Chuyển qua bất động sản đầu tư	(4.787.298.437)	-	-	-	(4.787.298.437)
Thanh lý	(300.109.858)	(911.895.158)	(7.438.091.490)	(812.760.987)	(9.462.857.493)
Số dư cuối năm	68.330.176.761	133.429.082.984	63.110.225.486	41.366.667.651	306.236.152.882
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	15.873.078.098	58.019.609.340	18.432.838.029	20.730.631.780	113.056.157.247
Khấu hao trong năm	4.329.705.656	17.947.040.116	8.313.168.583	4.971.975.964	35.561.890.319
Chuyển qua bất động sản đầu tư	(864.658.980)	-	-	-	(864.658.980)
Thanh lý	(300.109.858)	(719.119.350)	(3.588.460.313)	(774.364.041)	(5.382.053.562)
Số dư cuối năm	19.038.014.916	75.247.530.106	23.157.546.299	24.928.243.703	142.371.335.024
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	30.447.606.634	49.639.265.317	27.116.691.969	11.629.580.310	118.833.144.230
Số dư cuối năm	49.292.161.845	58.181.552.878	39.952.679.187	16.438.423.948	163.864.817.858

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2010 (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	58.831.043.545	52.516.207.480	2.287.729.160	113.634.980.185
Tăng trong năm	19.853.234.076	3.418.000.000	1.167.063.250	24.438.297.326
Điều chỉnh giá mua	-	(5.364.173.499)	-	(5.364.173.499)
Giảm giá mua	(814.127.200)			(814.127.200)
Số dư cuối năm	77.870.150.421	50.570.033.981	3.454.792.410	131.894.976.812
Phân bổ lũy kế				
Số dư đầu năm			715.332.425	715.332.425
Phân bổ trong năm		2.924.199.123	377.249.504	3.301.448.627
Số dư cuối năm	-	2.924.199.123	1.092.581.929	4.016.781.052
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	58.831.043.545	52.516.207.480	2.287.729.160	113.634.980.185
Số dư cuối năm	77.870.150.421	47.645.834.858	2.362.210.481	127.878.195.760

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm từ 1/1/2010 đến 31/12/2010 VNĐ	Năm từ 1/1/2009 đến 31/12/2009 VNĐ
Số dư đầu năm	5.262.347.125	2.002.554.431
Tăng trong năm	54.228.637.072	33.464.449.069
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(48.212.948.878)	(26.913.666.165)
Xóa sổ	(5.077.058.760)	(3.290.990.210)
Số dư cuối năm	6.200.976.559	5.262.347.125

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2010 (tiếp theo)

11. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VNĐ
Nguyên giá	
Chuyển từ tài sản cố định	7.784.646.717
	<hr/>
Số dư cuối năm	7.784.646.717
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Chuyển từ tài sản cố định	790.165.696
Phân bổ trong năm	537.598.901
	<hr/>
Số dư cuối năm	1.327.764.597
	<hr/>
Giá trị còn lại	-
Số dư cuối năm	6.456.882.120
	<hr/> <hr/>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn và cũng không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2010 (tiếp theo)

12. Đầu tư dài hạn

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết		
▪ Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	4.614.525.097	3.868.187.384
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun	11.224.270.609	-
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	17.000.000.000	20.000.000.000
	32.838.795.706	23.868.187.384
Đầu tư dài hạn khác		
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Nghệ An	3.922.880.000	3.922.880.000
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
▪ Công ty Cổ phần Dược - Mỹ phẩm và Thương mại Bà Rịa – Vũng Tàu	70.000.000	70.000.000
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
	11.901.050.200	11.901.050.200

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	Năm từ 1/1/2010 đến 31/12/2010 VNĐ	Năm từ 1/1/2009 đến 31/12/2009 VNĐ
Số dư đầu năm	23.868.187.834	3.741.772.333
Đầu tư mới trong năm	13.615.000.000	20.000.000.000
Thanh lý đầu tư trong năm	(157.550.000)	-
Lợi nhuận hoặc lỗ được chia từ công ty liên kết	344.094.201	526.415.501
Phân bổ lợi thế thương mại	(4.079.376.329)	-
Cổ tức	(751.560.000)	(400.000.000)
Số dư cuối năm	32.838.795.706	23.868.187.834

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2010 (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	% vốn sở hữu	
			31/12/2010	31/12/2009
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina.	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	30%	30%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm dưới dạng viên nang mềm.	Số 3700634575 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 1 năm 2008	30%	30%
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	Sản xuất bao bì từ hạt nhựa nguyên sinh.	Số 4603000373 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007	20%	20%

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Nâng cấp tài sản thuê VNĐ	Chi phí đất trả trước VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	2.128.813.850	34.060.309.920	36.189.123.770
Tăng trong năm	904.600.000	1.099.000.000	2.003.600.000
Phân bổ trong năm	(843.227.331)	(1.070.135.744)	(1.913.363.075)
Kết chuyển phải thu tiền thuê đất KCN Trà Nóc	-	(13.848.944.241)	(13.848.944.241)
Số dư cuối năm	2.190.186.519	20.240.229.935	22.430.416.454

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2010 (tiếp theo)

14. Vay ngắn hạn

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Khoản vay từ Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	58.441.135.487
Khoản vay từ nhân viên của Tập đoàn (*)	12.802.412.973	15.538.526.645
	12.802.412.973	73.979.662.132

(*) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất tháng từ 0.55% đến 1.15% trong năm (2009: từ 0.55% đến 0.6%).

15. Phải trả thương mại

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Phải trả thương mại cho các công ty liên kết	2.682.823.414	497.185.000
Phải trả thương mại cho bên thứ ba	81.153.298.762	70.855.488.093
	83.836.122.176	71.352.673.093

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

16. Thuế và các khoản khác phải nộp Ngân sách Nhà nước

Chi tiết từng khoản thuế như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.838.024.488	27.919.991.289	(31.000.412.940)	2.757.602.837
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	23.315.095.863	(23.315.095.863)	-
Thuế xuất. nhập khẩu	(129.164.970)	8.291.542.310	(8.272.837.974)	(110.460.634)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.894.637.621	50.847.644.755	(57.423.876.106)	18.318.406.270
Thuế thu nhập cá nhân	4.344.317.665	32.556.031.614	(31.186.737.441)	5.713.611.838
Thuê đất	-	2.165.474.402	(2.165.474.402)	-
Thuế khác	555.713.165	73.228.592	(628.941.757)	-
Cộng	<u>35.503.527.969</u>	<u>145.169.008.825</u>	<u>(153.993.376.483)</u>	<u>26.679.160.311</u>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2010 (tiếp theo)

17. Phải trả cho nhân viên

Quỹ lương được tính 16,37% trên doanh thu và trích 66.310 triệu đồng chi cho quỹ phụ cấp, chế độ khác ngoài đơn giá theo Công văn số 1230/SLĐTĐBXH-LĐVL ngày 29 tháng 10 năm 2010 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội thành phố Cần Thơ.

18. Chi phí trích trước

	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Chi phí khuyến mại	138.105.346.536	136.831.139.348
Chi phí hội thảo	15.136.924.780	9.932.467.215
Chi phí quảng cáo	2015111870	2.378.127.202
Lãi vay phải trả	322.236.549	494.386.493
Khác	6.752.188.131	11.529.057.136
	<hr/>	<hr/>
	162.331.807.866	161.165.177.394

19. Phải trả khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	1.127.759.924	1.865.839.687
Các khoản Bảo hiểm	510.445.182	204747932
Cổ tức phải trả	15.750.000	15.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.507.570.980	12.657.290.725
	<hr/>	<hr/>
	32.161.526.086	14.743.628.344

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng việc phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội Cổ đông của Tập đoàn.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2010 (tiếp theo)

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VNĐ	Quỹ thưởng cho Hội đồng Quản trị VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	7.657.726.713	1.127.842.133	8.785.568.846
Phân bổ quỹ	35.018.979.713	11.771.257.904	46.790.237.617
Sử dụng quỹ	(17.666.542.438)	(8.420.568.643)	(26.087.111.081)
Số dư cuối năm	25.010.163.988	4.478.531.394	29.488.695.382

21. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	VNĐ
Số dư đầu năm	14.189.209.835
Trích lập dự phòng trong năm	1.706.979.095
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.760.702.498)
Số dư cuối năm	14.135.486.432

22. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	VNĐ
Số dư đầu năm	38.700.159.618
Sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(842.369.116)
Số dư cuối năm	37.857.790.502

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2010 (tiếp theo)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	26.912.962	269.129.620.000	26.662.962	266.629.620.000
Cổ phiếu ngân quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(9.120)	(410.400.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	26.902.832	268.673.770.000	26.653.842	266.219.220.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu mà Công ty mua lại, mọi quyền lợi đều bị gián đoạn cho đến khi số cổ phiếu đó được phát hành lại.

Biến động về vốn cổ phần trong năm như sau:

	Năm từ 1/1/2010 đến 31/12/2010		Năm từ 1/1/2009 đến 31/12/2009	
	Số CP	VNĐ	Số CP	VNĐ
Số dư đầu năm	26.653.842	266.219.220.000	19.993.500	199.707.500.000
Cổ phiếu thưởng phát hành trong năm	250.000	2.500.000.000	6.662.962	66.629.620.000
Cổ phiếu ngân quỹ mua lại trong năm	(3.040)	(136.800.000)	(2.620)	(117.900.000)
Cổ phiếu ngân quỹ phát hành lại trong năm	2.030	91.350.000	-	-
Số dư cuối năm	26.902.832	268.673.770.000	26.653.842	266.219.220.000

24. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Năm từ 1/1/2010 đến 31/12/2010	Năm từ 1/1/2009 đến 31/12/2009
Số dư đầu năm	7.780.847.035	3.184.746.375
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong năm	2.108.802.334	5.269.591.254
Sử dụng quỹ khen thưởng và phúc lợi tính cho cổ đông thiểu số	(790.438.688)	(673.490.594)
Phí cho Hội đồng Quản trị tính cho cổ đông thiểu số	(447.149.578)	-
Số dư cuối năm	8.652.061.103	7.780.847.035

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2010 (tiếp theo)

25. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tổng doanh thu				
▪ Thành phẩm đã bán	627.433.369.823	500.058.698.106	1.916.083.618.233	1.665.509.534.337
▪ Hàng hóa đã bán	15.720.713.678	26.040.972.700	67.835.700.033	77.579.384.894
▪ Hàng khuyến mại	24.602.181.399	8.069.936.124	69.551.824.840	27.255.767.802
	667.756.264.900	534.169.606.930	2.053.471.143.106	1.770.344.687.033
Các khoản giảm trừ				
▪ Giảm giá hàng bán	-	8.111.916	(4.072)	(22.222.289)
▪ Chiết khấu thương mại	-	(9.864.890)	(16.622.587)	(9.864.890)
▪ Hàng bán bị trả lại	(4.586.633.613)	(6.054.920.205)	(17.705.895.473)	(24.290.398.642)
	(4.586.633.613)	(6.056.673.179)	(17.722.522.132)	(24.322.485.821)
Doanh thu thuần	663.169.631.287	528.112.933.751	2.035.748.620.974	1.746.022.201.212
Trong đó				
▪ Thành phẩm đã bán	622.978.413.420	494.299.813.015	1.898.656.184.283	1.641.224.633.370
▪ Hàng hóa đã bán	10.104.475.135	25.777.422.154	62.056.050.518	76.309.805.303
▪ Hàng khuyến mại	30.086.742.732	8.035.698.582	75.036.386.173	28.487.762.539

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

26. Giá vốn hàng bán

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thành phẩm đã bán	272.382.373.627	232.074.669.887	886.171.352.491	737.740.032.926
Hàng hóa đã bán	9.149.234.520	15.695.081.306	54.494.967.205	60.063.048.091
Hàng khuyến mại	23.929.998.260	5.634.272.806	66.001.084.173	24.642.818.724
	305.461.606.407	253.404.023.999	1.006.667.403.869	822.445.899.741

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thu lãi tiền gửi	9.300.581.949	12.954.555.715	36.239.484.344	27.261.952.502
Cổ tức	139.150.800	43.794.517	453.652.300	1.395.781.032
Lãi chênh lệch tỷ giá	346.657.398	1.310.238.521	3.873.106.888	2.637.172.553
	9.786.390.147	14.308.588.753	40.566.243.532	31.294.906.087

28. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	706.181.674	1.430.186.104	2.010.709.744	3.389.443.987
Lỗ chênh lệch tỷ giá	248.359.764	119.056.130	1.325.496.099	743.908.149
Dự phòng đầu tư dài hạn	-	(16.477.554.420)	-	(3.963.672.971)
Chiết khấu thanh toán	-	7.387.542	-	12.141.792.923
Chi phí khác	17.001	11.264.103.444	72.020.634	11.285.759.150
	954.558.439	(3.656.821.200)	3.408.226.477	23.597.231.238

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

29. Thu nhập khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	53.072.437	267.169.854	672.996.739	931.386.011
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	1.116.539.778	113.882.846	4.893.888.517	320.412.892
Khác	359.758.124	12.236.261.142	4.499.816.771	12.972.786.399
	1.529.370.339	12.617.313.842	10.066.702.027	14.224.585.302

30. Chi phí khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được thanh lý	1.905.056.069	(31.015.242)	4.686.942.026	108.122.027
Khác	12.402.533	11.702.225.961	5.782.949.875	12.463.126.682
	1.917.458.602	11.671.210.719	10.469.891.901	12.571.248.709

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2010 (tiếp theo)

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong bảng cân đối kế toán

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tài sản thuế hoãn lại		
Các khoản dự phòng	1.862.190.161	1.862.190.161
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.616.168.583	1.551.763.843
	<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế hoãn lại	3.478.358.744	3.413.954.004
Nợ thuế hoãn lại		
Lợi nhuận chưa thực hiện		53.099.844
		<hr/>
Tổng nợ thuế hoãn lại		53.099.844
		<hr/>
	3.478.358.744	3.360.854.160

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành	17.810.197.116	22.945.330.116	50.906.612.954	46.967.925.678
Chi phí/(lợi ích) thuế hoãn lại	513.617	799.236.527	(117.505.037)	281.354.320
				<hr/>
Thuế thu nhập	17.810.710.733	23.744.566.643	50.789.107.917	47.249.279.998

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2004 đến năm 2013 và 25% cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của Công ty cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2007 đến năm 2011.

Các công ty con

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG, Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT, Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG, Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST và Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu, các công ty con khác trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG (“DHGpp”)

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, DHG PP có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của DHG PP cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến năm 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2012.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT (“HT Pharma”)

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, HT Pharma có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của HT Pharma cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến năm 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2016.

Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG (“DHG Nature”)

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, DHG Nature có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của DHG Nature cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến năm 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2013.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST (“ST Pharma”)

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, ST Pharma có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của ST Pharma cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến năm 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2014.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu (“SH Pharma”)

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, SH Pharma có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2008 đến năm 2019 và 25% cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của SH Pharma cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2008 đến năm 2009 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2010 đến năm 2014.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 dựa trên số lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được thực hiện như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	134.714.105.852	136.306.548.634	379.014.491.040	357.070.791.080

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	26.652.326	19.992.530	26.653.842	19.993.500
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành trong kỳ	250.000	6.662.962	250.000	6.662.962
Ảnh hưởng của cổ phiếu mua lại tháng 3 năm 2009	-	-	-	(467)
Ảnh hưởng của cổ phiếu mua lại tháng 3 năm 2010	-	-	(1.632)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu tái phát hành tháng 6 năm 2010	-	-	910	-
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối năm	26.902.326	26.655.492	26.903.120	26.655.995

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

33. Cổ tức

Đại hội Cổ đông của Công ty ngày 29 tháng 4 năm 2010 quyết định chia cổ tức là 69.966.303.000 VNĐ trong đó bao gồm cổ tức giữa niên độ là 29.988.795.000 VNĐ (15% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 4 tháng 9 năm 2009) và cổ tức cuối năm là 39.977.508.000 VNĐ (15% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 26 tháng 3 năm 2010).

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 011/NQ.HDQT ngày 20 tháng 09 năm 2010 quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010 là 26.902.832.000 VNĐ (10% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 05 tháng 10 năm 2010).

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các bên liên quan

Tập đoàn có mối quan hệ liên quan với các công ty liên kết, các cổ đông, các giám đốc và các nhân sự điều hành.

Giao dịch với các công ty liên kết

Ngoài số dư với các công ty liên kết được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong kỳ có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty liên kết:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường		
Mua nguyên vật liệu	1.229.145.500	1.144.757.900
Cổ tức	300.000.000	400.000.000
Doanh thu xây lắp hệ thống điện		2.594.656.000
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo		
Mua nguyên vật liệu	8.319.400.000	3.823.781.364
Gia công		888.933.440
Mua 20.000 cổ phiếu (tương đương giá trị góp vốn là 200.000.000 VNĐ) từ các cổ đông khác		230.000.000
Cổ tức	451.560.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun		
Phí gia công	7.907.485.166	

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2010 (tiếp theo)

Giao dịch với cán bộ quản lý chủ chốt

Lương, thù lao và công tác phí cho các cán bộ quản lý chủ chốt là:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Tiền lương	3.851.295.605	3.398.265.247
Thù lao	2.746.000.000	956.100.000
Thưởng	1.839.822.222	
	8.437.117.827	4.354.365.247

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010	31/12/2009
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	900.533.194.157	696.930.657.503
Chi phí nhân công và nhân viên	461.162.390.456	384.658.938.704
Chi phí khấu hao và phân bổ	36.515.101.124	29.548.821.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	226.692.060.078	154.360.427.164
Các chi phí khác	93.206.568.974	122.294.605.224
	1.718.109.314.789	1.387.793.450.048

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

36. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày kỳ hiện hành như sau:

	31/12/2009 (phân loại lại) VNĐ	31/12/2009 (như đã báo cáo trước đây) VNĐ
Chi phí trích trước	161.165.177.394	199.865.337.012
Phải trả khác	14.743.628.344	15.871.470.477
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	8.785.568.846	7.657.726.713
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	38.700.159.618	-

Người lập:

Người duyệt:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

ngày 25 tháng 01 năm 2011